

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 12 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. cruise	11. C	16. B	21. B	26. D	31. C	36. B
2. False	7. seasick	12. B	17. A	22. C	27. A	32. C	37. A
3. True	8. colourful	13. A	18. B	23. C	28. C	33. A	38. B
4. True	9. accident	14. D	19. B	24. B	29. C	34. A	39. D
5. False	10. friendly	15. C	20. D	25. A	30. B	35. B	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Marco: Hey, Trish, how's it going?

Trish: Hey, Marco, it's going well. I've been trying to wrap up this report, but I keep having communication problems with the other teams.

Marco: That's right. There are sometimes communication problems. Have you tried talking to them directly?

Trish: I did, but it seems like they're too busy with their tasks. It's frustrating that we're all working towards the same goal. But our collaboration is not effective.

Marco: I totally get that. I'm sure they want to help. They might just need some clear guidance. Maybe we could set up a short meeting to clarify things and ensure that we understand each other.

Trish: Brilliant idea, Marco. I appreciate your cooperative approach. I guess I always get frustrated when things don't work as well as my expectations.

Marco: You're welcome, Trish. It's happened to me before. Sometimes you need to be more decisive to take that extra step to communicate and clarify how we should collaborate to make a huge difference.

Trish: You're right, Marco. I'll call them again and schedule a brief team meeting. Would you like to join the meeting?

Marco: That would be my pleasure, Trish. Teamwork makes the dream work. Just send me the invitation e-mail today so that I can make time for it.

Trish: Absolutely, your advice is really helpful. Thanks so much.

Marco: Not at all, Trish.

Tạm dịch:

Marco: *Này, Trish, mọi chuyện thế nào rồi?*

Trish: *Này, Marco, mọi việc diễn ra tốt đẹp. Tôi đang cố gắng hoàn thành báo cáo này nhưng tôi vẫn gặp vấn đề về giao tiếp với các nhóm khác.*

Marco: Đúng vậy. Đôi khi có vấn đề về giao tiếp. Bạn đã thử nói chuyện trực tiếp với họ chưa?

Trish: Đúng vậy, nhưng có vẻ như họ quá bận rộn với công việc của mình. Thật khó chịu khi tất cả chúng ta đều hướng tới cùng một mục tiêu. Nhưng sự hợp tác của chúng ta không hiệu quả.

Marco: Tôi hoàn toàn hiểu điều đó. Tôi chắc chắn họ muốn giúp đỡ. Họ có thể chỉ cần một số hướng dẫn rõ ràng. Có lẽ chúng ta có thể sắp xếp một cuộc gặp ngắn để làm rõ mọi chuyện và đảm bảo rằng chúng ta hiểu nhau.

Trish: Ý tưởng tuyệt vời, Marco. Tôi đánh giá cao cách tiếp cận hợp tác của bạn. Tôi đoán tôi luôn cảm thấy thất vọng khi mọi thứ không diễn ra tốt như mong đợi của tôi.

Marco: Không có gì, Trish. Nó đã từng xảy ra với tôi trước đây. Đôi khi bạn cần phải quyết đoán hơn để thực hiện thêm bước đó nhằm trao đổi và làm rõ cách chúng ta nên cộng tác để tạo ra sự khác biệt lớn.

Trish: Bạn nói đúng, Marco. Tôi sẽ gọi lại cho họ và lên lịch một cuộc họp nhóm ngắn gọn. Bạn có muốn tham gia cuộc họp không?

Marco: Đó là niềm hân hạnh của tôi, Trish. Làm việc theo nhóm sẽ biến ước mơ thành hiện thực. Chỉ cần gửi cho tôi lời mời qua e-mail ngay hôm nay để tôi có thể dành thời gian cho nó.

Trish: Chắc chắn rồi, lời khuyên của bạn thực sự hữu ích. Cảm ơn rất nhiều.

Marco: Không có gì đâu, Trish.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Marco and Trish can't collaborate well with other teams although they are working towards the same goal. (Marco và Trish không thể cộng tác tốt với các nhóm khác mặc dù họ đang hướng tới cùng một mục tiêu.)

Thông tin: It's frustrating that we're all working towards the same goal. But our collaboration is not effective.

(Thật khó chịu khi tất cả chúng ta đều hướng tới cùng một mục tiêu. Nhưng sự hợp tác của chúng ta không hiệu quả.)

Chọn True

2. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Marco suggests a long formal meeting to make sure all the teams have a mutual understanding.

(Marco đề nghị một cuộc họp chính thức kéo dài để đảm bảo tất cả các nhóm có sự hiểu biết lẫn nhau.)

Thông tin: Maybe we could set up a short meeting to clarify things and ensure that we understand each other.

(Có lẽ chúng ta có thể sắp xếp một cuộc gặp ngắn để làm rõ mọi chuyện và đảm bảo rằng chúng ta hiểu nhau.)

Chọn False

3. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Trish feels frustrated when things don't meet her expectations.

*(Trish cảm thấy thất vọng khi mọi thứ không như mong đợi của cô.)***Thông tin:** I guess I always get frustrated when things don't work as well as my expectations.*(Tôi đoán tôi luôn cảm thấy thất vọng khi mọi thứ không diễn ra tốt như mong đợi của tôi.)*

Chọn True

4. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Marco has suffered from frustration before.

*(Marco đã từng phải chịu đựng sự thất vọng trước đây.)***Thông tin:** It's happened to me before.*(Nó đã từng xảy ra với tôi trước đây.)*

Chọn True

5. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Marco hesitates to accept Trish's meeting invitation because he doesn't want to reschedule his work.

*(Marco ngần ngại chấp nhận lời mời họp của Trish vì anh không muốn dời lại công việc của mình.)***Thông tin:** That would be my pleasure, Trish. Teamwork makes the dream work. Just send me the invitation e-mail today so that I can make time for it.*(Đó là niềm vinh dự của tôi, Trish. Làm việc theo nhóm sẽ biến ước mơ thành hiện thực. Hãy gửi cho tôi email mời ngay hôm nay để tôi có thể dành thời gian cho nó.)*

Chọn False

Bài nghe:**Rick:** Hi, Liz. How was your trip to the countryside?**Liz:** Hi Rick, I didn't spend my holidays in the countryside. I travelled overseas on a cruise ship with my family.**Rick:** Really? I've never taken a cruise ship before. It must have been fantastic.**Liz:** It was most of the time, except the first day when the ship went through a storm. I got seasick for the first time in my life.**Rick:** Poor you. Can you tell me about the best part of your trip?

Liz: My favorite part was on the second day when we visited an island with a white sandy beach and spectacular mountains. In the morning, we didn't go swimming or diving. We went snorkelling, we were amazed by the breathtaking coral reefs.

Rick: Let me guess. You saw some dolphins and swam with them too.

Liz: It was a shame that we didn't see any dolphins, but we were able to go snorkeling, close to different kinds of colourful creatures living in the coral reefs. I had never seen anything like them before.

Rick: I wish to see them too. What about the afternoon?

Liz: It was windy and sunny, so we decided to trek in the mountains with other tourists. We had planned to trek for about two hours, but it turned out that we spent almost 4 hours there.

Rick: Really? What happened there? Did you have an accident or did you get lost?

Liz: Actually, my brother was walking when he fell over and hurt his head and arm. He had some bruises because of the accident. Luckily one of the tourists was a nurse for the first aid kit and she carried out the first aid on my brother. Thanks to her help, he was able to walk and complete the trek.

Rick: That was a relief. Your brother had no idea how lucky he was. What did you do in the evening?

Liz: My family decided to spend a night with the locals who were fishermen instead of taking a car ride to the town center. The locals were friendly enough to offer us some tasty local dishes and teach us how to dance around the fire. We really enjoyed everything that night.

Rick: That was great hospitality. I'd love to have the same trip next summer.

Liz: I'm sure you won't regret it.

Tạm dịch:

Rick: Chào Liz. Chuyến đi về vùng nông thôn của bạn thế nào?

Liz: Xin chào Rick, tôi không dành kỳ nghỉ ở vùng nông thôn. Tôi đi du lịch nước ngoài trên một con tàu du lịch cùng gia đình.

Rick: Thật sao? Tôi chưa bao giờ đi tàu du lịch trước đây. Nó hẳn là tuyệt vời.

Liz: Hầu như là như vậy, ngoại trừ ngày đầu tiên con tàu đi qua cơn bão. Lần đầu tiên trong đời tôi bị say sóng.

Rick: Tội nghiệp bạn. Bạn có thể kể cho tôi nghe về điều tuyệt vời nhất trong chuyến đi của bạn không?

Liz: Phần yêu thích của tôi là vào ngày thứ hai khi chúng tôi đến thăm một hòn đảo có bãi biển cát trắng và những ngọn núi hùng vĩ. Vào buổi sáng, chúng tôi không đi bơi hay lặn. Chúng tôi đi lặn với ống thở, chúng tôi rất ngạc nhiên trước những rạn san hô ngoạn mục.

Rick: Để tôi đoán nhé. Bạn đã nhìn thấy một số con cá heo và bơi cùng chúng.

Liz: Thật đáng tiếc khi chúng tôi không nhìn thấy bất kỳ con cá heo nào, nhưng chúng tôi có thể đi lặn với ống thở, gần gũi với nhiều loại sinh vật đầy màu sắc khác nhau sống ở các rạn san hô. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy bất cứ điều gì giống như họ trước đây.

Rick: Tôi cũng muốn gặp chúng. Còn buổi chiều thì sao?

Liz: Trời có gió và nắng nên chúng tôi quyết định đi bộ xuyên núi cùng với những khách du lịch khác.

Chúng tôi dự định đi bộ khoảng hai giờ, nhưng hóa ra chúng tôi đã dành gần 4 giờ ở đó.

Rick: Thật sao? Chuyện gì đã xảy ra ở đó vậy? Bạn bị tai nạn hay bị lạc đường?

Liz: Thực ra, anh trai tôi đang đi thì bị ngã và bị thương ở đầu và cánh tay. Anh ấy bị một số vết bầm tím do vụ tai nạn. May mắn thay, một trong những khách du lịch là y tá mang hộp sơ cứu và cô ấy đã tiến hành sơ cứu cho anh trai tôi. Nhờ sự giúp đỡ của cô, anh đã có thể đi bộ và hoàn thành chuyến đi.

Rick: Thật là nhẹ nhõm. Anh trai của bạn thật may mắn. Bạn đã làm gì vào buổi tối?

Liz: Gia đình tôi quyết định qua đêm với những người dân địa phương là ngư dân thay vì đi ô tô đến trung tâm Thị trấn. Người dân địa phương đủ thân thiện để mời chúng tôi một số món ăn địa phương ngon miệng và dạy chúng tôi cách nhảy múa quanh đồng lửa. Chúng tôi thực sự rất thích mọi thứ đêm đó.

Rick: Đó là lòng hiếu khách tuyệt vời. Tôi rất muốn có chuyến đi tương tự vào mùa hè tới.

Liz: Tôi chắc chắn bạn sẽ không hối tiếc.

6. cruise

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ.

cruise (n): chuyến hải trình

=> Rick has never been on a **cruise** ship before.

(Rick chưa bao giờ đi tàu du lịch trước đây.)

Thông tin: I've never taken a cruise ship before.

(Tôi chưa bao giờ đi tàu du lịch trước đây.)

Đáp án: cruise

7. seasick

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ “got” cần một tính từ.

seasick (n): say sóng

=> On the first day, Liz got **seasick** because of a storm.

(Vào ngày đầu tiên, Liz bị say sóng vì bão.)

Thông tin: except the first day when the ship went through a storm. I got seasick for the first time in my life.

(ngoại trừ ngày đầu tiên con tàu đi qua cơn bão. Lần đầu tiên trong đời tôi bị say sóng.)

Đáp án: seasick

8. colourful

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Trước danh từ “creatures” (*sinh vật*) cần một tính từ.

colourful (adj): *đầy màu sắc*

Thông tin: we were able to go snorkeling, close to different kinds of colourful creatures living in the coral reefs.

(*chúng tôi có thể lặn với ống thở, gần gũi với nhiều loại sinh vật đầy màu sắc khác nhau sống trong các rạn san hô.*)

In the morning, Liz's family went snorkelling close to many kinds of **colourful** creatures.

(*Buổi sáng, gia đình Liz đi lặn với ống thở gần nhiều loại sinh vật nhiều màu sắc.*)

Đáp án: colourful

9. accident

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “brother’s” cần một danh từ.

accident (n): tai nạn

Thông tin: my brother was walking when he fell over and hurt his head and arm. He had some bruises because of the accident.

(*anh trai tôi đang đi thì bị ngã và bị thương ở đầu và cánh tay. Anh ấy bị vài vết bầm tím vì vụ tai nạn/*)

In the afternoon, Liz finished the mountain trek late because of her brother's **accident**.

(*Vào buổi chiều, Liz kết thúc chuyến leo núi muộn vì tai nạn của anh trai cô.*)

Đáp án: accident

10. friendly

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ to be “were” cần một tính từ.

friendly (adj): *thân thiện*

=> Because the locals were so **friendly**, they offered tasty dishes to Liz's family.

(*Vì người dân địa phương rất thân thiện nên họ đã mời gia đình Liz những món ăn ngon.*)

Thông tin: The locals were friendly enough to offer us some tasty local dishes and teach us how to dance around the fire.

(*Người dân địa phương đủ thân thiện để mời chúng tôi một số món ăn địa phương ngon miệng và dạy chúng tôi cách nhảy múa quanh đống lửa.*)

Đáp án: friendly

11. C

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

A. year /jɪər/

- B. near /nɪər/
- C. health /helθ/
- D. fear /fiər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪə/.

Chọn C

12. B

Kiến thức: Phát âm “au”

Giải thích:

- A. author /'ɔ:θər/
- B. laughter /'læftər/
- C. daughter /'dɔ:tər/
- D. caution /'kɔ:ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/.

Chọn B

13. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. safari /sə'fɑ:ri/
- B. interview /'ɪntərvju:/
- C. candidate /'kændɪ,dert/
- D. company /'kʌmpəni/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

14. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/
- B. respectful /rɪ'spektfəl/
- C. successful /sək'sesfəl/
- D. furious /'fjʊəriəs/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. full awareness (n): nhận thức đầy đủ

- B. cultural identity (n): bản sắc văn hóa
 C. promising career (n): sự nghiệp đầy hứa hẹn
 D. happy marriage (n): hôn nhân hạnh phúc

When Kristy won the gold medal, people thought she would have a **promising career** in swimming.

(Khi Kristy giành huy chương vàng, mọi người nghĩ cô sẽ có một sự nghiệp đầy hứa hẹn ở môn bơi lội.)

Chọn C

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. amazed (adj): ngạc nhiên
 B. furious (adj): tức giận
 C. interested (adj): quan tâm
 D. excited (adj): hào hứng

The manager got **furious** when Victor failed to complete the project.

(Người quản lý rất tức giận khi Victor không hoàn thành được dự án.)

Chọn B

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. qualifications (n): bằng cấp
 B. posts (n): bài đăng
 C. vacancy (n): vị trí trống
 D. satisfaction (n): sự hài lòng

That company required candidates to have appropriate job **qualifications**.

(Công ty đó yêu cầu ứng viên phải có bằng cấp công việc phù hợp.)

Chọn A

18. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ: S + V2/ed.

David **improved** his multitasking skills to deal with a variety of tasks when he came up with a great idea.

(David đã cải thiện kỹ năng đa nhiệm của mình để giải quyết nhiều nhiệm vụ khác nhau khi anh nảy ra một ý tưởng tuyệt vời.)

Chọn B

19. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu diễn tả hai hành động cùng diễn ra trong quá khứ với “when” (*khi*), hành động đang xảy ra kéo dài liên tục dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động ngắn chen ngang dùng thì quá khứ đơn: S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

Mike **was typing** an email when he received a text message from his boss.

(Mike đang gõ email thì nhận được tin nhắn từ sếp.)

Chọn B

20. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. over: qua

B. about: về

C. along: cùng

D. into: thành

Cụm từ “turn sth into sth”: biến cái gì thành cái gì

Want to turn your passion for writing **into** a career?

(Bạn muốn biến niềm đam mê viết lách của mình thành sự nghiệp không?)

Chọn D

21. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. create (v): tạo ra

B. creative (v): sáng tạo

C. creatively (adv): một cách sáng tạo

D. creation (n): sự sáng tạo

Trước danh từ “content writer” (*nhà sáng tạo nội dung*) cần một tính từ.

We're looking for a **creative** content writer to join our team!

(Chúng tôi đang tìm kiếm một người viết nội dung sáng tạo để tham gia vào nhóm của chúng tôi!)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Should: nên

B. Do: làm

C. If: nếu

D. Unless: trừ khi

If you believe that you're the ideal candidate, apply now!

(Nếu bạn tin rằng mình là ứng viên lý tưởng, hãy đăng ký ngay bây giờ!)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

CONTENT WRITER WANTED

Want to turn your passion for writing (20) **into** a career? We're looking for a (21) **creative** content writer to join our team! You'll need:

- Some work experience in writing
- Knowledge of different writing styles

(22) **If** you believe that you're the ideal candidate, apply now!

Tạm dịch:

TÌM NGƯỜI VIẾT NỘI DUNG

Bạn muốn biến niềm đam mê viết lách (20) thành sự nghiệp? Chúng tôi đang tìm kiếm người viết nội dung (21) sáng tạo để tham gia nhóm của chúng tôi! Bạn sẽ cần:

- Một số kinh nghiệm làm việc bằng văn bản
- Kiến thức về các phong cách viết khác nhau

(22) Nếu bạn tin rằng mình là ứng viên lý tưởng, hãy đăng ký ngay bây giờ!

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. designs (v): thiết kế => thì hiện tại đơn (câu chủ động)
- B. is designing (v): đang thiết kế => thì hiện tại tiếp diễn (câu chủ động)
- C. is designed (v): được thiết kế => thì hiện tại đơn (câu bị động)
- D. has designed (v): đã thiết kế => thì hiện tại hoàn thành (câu chủ động)

Our stress management course **is designed** for busy professionals just like you!

(Khóa học quản lý căng thẳng của chúng tôi được thiết kế dành cho những chuyên gia bận rộn giống như bạn!)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. promotion (n): sự thăng tiến
- B. pressure (n): áp lực
- C. bonus (n): tiền thưởng
- D. insurance (n): bảo hiểm

Cụm từ “under pressure”: chịu áp lực

Stay calm and productive under **pressure**.

(Giữ bình tĩnh và làm việc hiệu quả dưới áp lực.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. Sign up (phr.v): đăng kí

B. Scroll down (phr.v): cuộn xuống

C. Log in (phr.v): đăng nhập

D. Click on (phr.v): bấm vào

Invest in yourself and boost your career potential. **Sign up** today!

(Đầu tư vào bản thân và phát huy tiềm năng nghề nghiệp của bạn. Đăng ký ngay hôm nay!)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

STRUGGLING WITH WORK STRESS? FEELING OVERWHELMED?

Our stress management course (23) **is designed** for busy professionals just like you! Learn how to:

- Manage tight deadlines effectively.
- Stay calm and productive under (24) **pressure**.
- Develop strategies to reduce workplace anxiety.

Invest in yourself and boost your career potential. (25) **Sign up** today!

Tạm dịch:

ĐỐI VỚI CĂNG THẲNG TRONG CÔNG VIỆC? CẢM GIÁC TUYỆT VỜI?

Khóa học quản lý căng thẳng của chúng tôi (23) được thiết kế dành cho những chuyên gia bận rộn giống như bạn! Tìm hiểu cách:

- Quản lý thời hạn chặt chẽ một cách hiệu quả.
- Giữ bình tĩnh và làm việc hiệu quả dưới (24) áp lực.
- Phát triển các chiến lược để giảm bớt lo lắng tại nơi làm việc.

Đầu tư vào bản thân và phát huy tiềm năng nghề nghiệp của bạn. (25) Đăng ký ngay hôm nay!

26. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. the trip into the wild could perfect you => hai động từ khiếm khuyết “will” và “could” không thể đứng cạnh nhau

(chuyến đi vào thế giới hoang dã có thể phù hợp cho bạn)

B. a perfect trip into the wild for you

(một chuyến đi hoàn hảo vào thế giới hoang dã dành cho bạn)

C. your trip into the wild is perfect

(chuyến đi vào thế giới hoang dã của bạn thật hoàn hảo)

D. a trip into the wild might be perfect for you

(một chuyến đi vào thế giới hoang dã có thể là phù hợp cho bạn)

If you're looking for an adventure, **a trip into the wild might be perfect for you!**

(Nếu bạn đang tìm kiếm một cuộc phiêu lưu, một chuyến đi vào thế giới hoang dã có thể là lựa chọn hoàn hảo dành cho bạn!)

Chọn

27. A

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. some teenagers went on a wilderness trip called Human&Nature

(một số thanh thiếu niên đã thực hiện một chuyến đi hoang dã mang tên Con người&Thiên nhiên)

B. a trip called Human&Nature with teenagers going into the wild

(chuyến đi mang tên Con người&Thiên nhiên cùng thanh thiếu niên đi vào thiên nhiên)

C. some teenagers going on a wilderness trip called Human&Nature

(một số thanh thiếu niên đang thực hiện chuyến đi hoang dã mang tên Con người&Thiên nhiên)

D. a trip called Human&Nature for some teenagers to go

(một chuyến đi mang tên Con người&Thiên nhiên dành cho một số thanh thiếu niên đi)

Last week, **some teenagers went on a wilderness trip called Human&Nature.**

(Tuần trước, một số thanh thiếu niên đã thực hiện chuyến đi hoang dã mang tên Con người&Thiên nhiên.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. When they spent lots of time hiking over hard trails

(Khi họ dành nhiều thời gian đi bộ trên những con đường mòn cứng)

B. Their hiking over hard trails for a long time

(Chuyến đi bộ đường dài của họ trên những con đường mòn cứng)

C. They spent lots of time hiking over hard trails

(Họ dành nhiều thời gian đi bộ qua những con đường mòn cứng)

D. Taking them lots of time to hike over hard trails

(Mất nhiều thời gian để đi bộ qua những con đường mòn cứng)

The trip was tough! **They spent lots of time hiking over hard trails.**

(Chuyến đi thật khó khăn! Họ đã dành rất nhiều thời gian để đi bộ trên những con đường mòn cứng.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. or the teens' development of teamwork skills

(hoặc sự phát triển kỹ năng làm việc nhóm của thanh thiếu niên)

B. without the development of the teens' teamwork skills

(mà không phát triển kỹ năng làm việc nhóm của thanh thiếu niên)

C. because the teens developed their teamwork skills

(bởi vì thanh thiếu niên đã phát triển kỹ năng làm việc nhóm của họ)

D. but the teens developed their teamwork skills

(nhưng thanh thiếu niên đã phát triển kỹ năng làm việc nhóm của mình)

The activities were really demanding, **because the teens developed their teamwork skills.**

(Các hoạt động này thực sự đòi hỏi khắt khe vì các em đã phát triển được kỹ năng làm việc nhóm của mình.)

Chọn C

30. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

A. your passions: niềm đam mê của bạn

B. their passions: niềm đam mê của họ

C. our passions: niềm đam mê của chúng ta

D. my passions: niềm đam mê của tôi

Best of all, the trip helped them find **their passions.**

(Hơn hết, chuyến đi đã giúp họ tìm thấy niềm đam mê của họ.)

Chọn B

31. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. Catch up with (phr.v): bắt kịp

B. Look forward to (phr.v): mong đợi

C. Sign up for (phr.v): đăng kí

D. Come down with (phr.v): mắc phải

Sign up for Human&Nature now.

(Đăng ký Con người & Thiên nhiên ngay bây giờ.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

If you're looking for an adventure, (26) **a trip into the wild might be perfect for you!**

Last week, (27) **some teenagers went on a wilderness trip called Human&Nature.** They came from all sorts of backgrounds, but they wanted the same thing: to challenge themselves by surviving in the wild.

The trip was tough! (28) **They spent lots of time hiking over hard trails.** Then, they learnt how to set up their own camps. They went rock climbing and white-water rafting. The activities were really demanding, (29) **because the teens developed their teamwork skills.** As a result, they became more independent and confident.

Best of all, the trip helped them find (30) **their passions.** One teen loved taking pictures and wanted to be a photographer. Another enjoyed the outdoors and planned to teach others about it.

If you're a teenager ready for a challenge and want to push your limits, this trip could change your life! (31)

Sign up for Human&Nature now.

Tạm dịch:

Nếu bạn đang tìm kiếm một cuộc phiêu lưu, (26) một chuyến đi vào thế giới hoang dã có thể là hoàn hảo cho bạn!

Tuần trước, (27) một số thanh thiếu niên đã thực hiện một chuyến đi hoang dã mang tên Con người & Thiên nhiên. Họ đến từ mọi hoàn cảnh khác nhau, nhưng họ đều muốn cùng một điều: thử thách bản thân bằng cách sống sót trong tự nhiên.

Chuyến đi thật khó khăn! (28) Họ đã dành nhiều thời gian đi bộ đường dài trên những con đường mòn cứng. Sau đó, họ học cách dựng trại của riêng mình. Họ đi leo núi và chèo thuyền vượt thác. Các hoạt động thực sự đòi hỏi khắt khe, (29) vì thanh thiếu niên đã phát triển kỹ năng làm việc nhóm của mình. Kết quả là họ trở nên độc lập và tự tin hơn.

Trên hết, chuyến đi đã giúp họ tìm thấy (30) niềm đam mê của mình. Một thiếu niên thích chụp ảnh và muốn trở thành nhiếp ảnh gia. Một người khác thích hoạt động ngoài trời và dự định dạy người khác về điều đó.

Nếu bạn là một thiếu niên sẵn sàng đón nhận thử thách và muốn vượt qua giới hạn của mình, chuyến đi này có thể thay đổi cuộc đời bạn! (31) Đăng ký ngay chương trình Con người & Thiên nhiên.

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn này chủ yếu nói về điều gì?

- A. định kiến tồn tại ở Atlanta
- B. khu phố King lớn lên ở
- C. Thời thơ ấu của Martin Luther King
- D. Ông nội của Martin Luther King

Thông tin: Martin Luther King, Jr., is well known for his work in civil rights and for his many famous speeches, among them is his moving "I Have A Dream" speech. But fewer people know much about King's childhood.

(Martin Luther King, Jr., nổi tiếng với công việc về quyền công dân và nhiều bài phát biểu nổi tiếng, trong số đó có bài phát biểu cảm động "Tôi có một giấc mơ". Nhưng ít người biết nhiều về thời thơ ấu của King.)

Chọn C

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "it" ở đoạn 2 đề cập đến _____

- A. khu phố
- B. sự tách biệt
- C. thành tích
- D. dịch vụ

Thông tin: Auburn Avenue was the main artery through a prosperous neighborhood that had come to symbolize achievement for Atlanta's black people. **It** was an area of banks, insurance companies, builders, (Đại lộ Auburn là trục đường chính xuyên qua một khu dân cư thịnh vượng đã trở thành biểu tượng cho thành tựu của người da đen ở Atlanta. Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, nhà xây dựng,)

Chọn A

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "tailor" trong đoạn 2 mô tả những người có liên quan đến ngành nghề nào sau đây?

- A. may mặc
- B. làm giày
- C. đóng sách
- D. cắm hoa

Thông tin: It was an area of banks, insurance companies, builders, jewelers, **tailors**, doctors, lawyers, and other black-owner, black-operated businesses, and services.

(Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, nhà xây dựng, thợ kim hoàn, thợ may, bác sĩ, luật sư và các chủ sở hữu da đen khác, các doanh nghiệp và dịch vụ do người da đen điều hành.)

“tailor” (n): ngành may mặc

Chọn A

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, M.L _____.

- A. thích nghe ông nội nói
- B. lớn lên ở một khu vực tương đối giàu có của Atlanta.

- C. có một tuổi thơ khó khăn
D. là một nhạc sĩ giỏi khi còn nhỏ.

Thông tin: The neighborhood was not poor, however. Auburn Avenue was the main artery through a prosperous neighborhood

(Tuy nhiên, khu phố này không nghèo. Đại lộ Auburn là huyết mạch xuyên qua một khu dân cư thịnh vượng)

Chọn B

36. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, King bị ảnh hưởng bởi _____

- A. luật sư da đen
B. tinh thần cộng đồng
C. mẹ ông
D. bài phát biểu của ông

Thông tin: He allowed his church and his home to be used as a meeting place for a number of organizations dedicated to the education and social advancement of blacks. M.L. grew up in this atmosphere, with his home being used as a community gathering place, and was no doubt influenced by it.

(Ông cho phép nhà thờ và nhà của mình được sử dụng làm nơi gặp gỡ của một số tổ chức chuyên về giáo dục và tiến bộ xã hội của người da đen. M.L. lớn lên trong bầu không khí này, ngôi nhà của ông được sử dụng làm nơi tụ tập cộng đồng và chắc chắn đã bị ảnh hưởng bởi nó.)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "gathering" (*tụ họp*) ở đoạn 1 tốt nhất có thể được thay thế bằng _____

- A. họp
B. chọn
C. học tập
D. thú vị

Thông tin: with his home being used as a community **gathering** place, and was no doubt influenced by it.

(với việc ngôi nhà của ông được sử dụng làm nơi tụ họp cộng đồng và chắc chắn đã bị ảnh hưởng bởi nó.)

Chọn A

38. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, người da đen ở khu vực King tham gia vào tất cả các hoạt động kinh doanh và dịch vụ sau đây
NGOẠI TRỪ _____

- A. luật
- B. nha khoa
- C. ngân hàng
- D. y học

Thông tin: It was an area of banks, insurance companies, builders, jewelers, tailors, doctors, lawyers, and other black-owner, black-operated businesses, and services.

(Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, thợ xây, thợ kim hoàn, thợ may, bác sĩ, luật sư và các chủ sở hữu da đen khác, các doanh nghiệp và dịch vụ do người da đen điều hành.)

Chọn B

Tạm dịch:

Martin Luther King, Jr., nổi tiếng với công việc về quyền công dân và nhiều bài phát biểu nổi tiếng, trong số đó có bài phát biểu cảm động "Tôi có một giấc mơ". Nhưng ít người biết nhiều về thời thơ ấu của King.

M.L., như tên gọi của ông, sinh năm 1929 tại Atlanta, Georgia, tại nhà ông. Ông của M.L., Mục sư A.D.

Williams, mua nhà của họ trên Đại lộ Auburn vào năm 1909, hai mươi năm trước khi M.L. đã được sinh ra.

Mục sư Williams, một diễn giả có tài hùng biện, đã đóng một vai trò quan trọng trong cộng đồng vì cuộc sống của rất nhiều người tập trung quanh nhà thờ. Ông cho phép nhà thờ và nhà của mình được sử dụng làm nơi gặp gỡ của một số tổ chức chuyên về giáo dục và tiến bộ xã hội của người da đen. M.L. lớn lên trong bầu không khí này, ngôi nhà của anh được sử dụng làm nơi tụ tập cộng đồng và chắc chắn đã bị ảnh hưởng bởi nó.

Tuổi thơ của M.L. không có nhiều sự kiện đặc biệt. Cha ông là một bộ trưởng và mẹ ông là một nhạc sĩ. Ông là con thứ hai trong gia đình có ba người con và ông theo học tại các trường dành cho người da đen trong một khu dân cư dành cho người da đen. Tuy nhiên, khu phố này không nghèo. Đại lộ Auburn là trục đường chính xuyên qua một khu dân cư thịnh vượng đã trở thành biểu tượng cho thành tựu của người da đen ở Atlanta. Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, nhà xây dựng, thợ kim hoàn, thợ may, bác sĩ, luật sư và các chủ sở hữu da đen khác, các doanh nghiệp và dịch vụ do người da đen điều hành. Ngay cả khi Atlanta bị chia cắt, khu vực này vẫn phát triển mạnh. Tiến sĩ King không bao giờ quên tinh thần cộng đồng mà ông đã biết khi còn nhỏ, ông cũng không quên định kiến chủng tộc vốn là rào cản dường như không thể vượt qua đã ngăn cản người Atlanta da đen hòa nhập với người da trắng.

39. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. Despite those hardships, Dickens returned to school and eventually pursued a successful career in writing.
(Bất chấp những khó khăn đó, Dickens trở lại trường học và cuối cùng theo đuổi sự nghiệp viết văn thành công.)

b. Charles' early struggles in the factory helped shape his deep understanding of the working class.

(Những cuộc đấu tranh ban đầu của Charles trong nhà máy đã giúp hình thành sự hiểu biết sâu sắc của ông về giai cấp công nhân.)

c. Consequently, Charles had to leave school and work in a factory at the age of 12.

(Hậu quả là Charles phải nghỉ học và làm việc trong một nhà máy ở tuổi 12.)

d. Charles Dickens, a famous English writer, was born in Portsmouth in 1812 to a low-income family.

(Charles Dickens, nhà văn nổi tiếng người Anh, sinh ra ở Portsmouth năm 1812 trong một gia đình có thu nhập thấp.)

e. When his father went to prison, his family started having lots of financial struggles.

(Khi cha anh vào tù, gia đình anh bắt đầu gặp nhiều khó khăn về tài chính.)

Bài hoàn chỉnh:

(d) Charles Dickens, a famous English writer, was born in Portsmouth in 1812 to a low-income family. **(e)**

When his father went to prison, his family started having lots of financial struggles. **(c)** Consequently,

Charles had to leave school and work in a factory at the age of 12. **(b)** Charles' early struggles in the factory

helped shape his deep understanding of the working class. **(a)** Despite those hardships, Dickens returned to school and eventually pursued a successful career in writing.

Tạm dịch:

Charles Dickens, nhà văn nổi tiếng người Anh, sinh ra ở Portsmouth năm 1812 trong một gia đình có thu nhập thấp. Khi cha anh vào tù, gia đình anh bắt đầu gặp nhiều khó khăn về tài chính. Hậu quả là Charles phải nghỉ học và làm việc trong một nhà máy ở tuổi 12. Những cuộc đấu tranh ban đầu của Charles trong nhà máy đã giúp hình thành sự hiểu biết sâu sắc của anh về giai cấp công nhân. Bất chấp những khó khăn đó, Dickens trở lại trường học và cuối cùng theo đuổi sự nghiệp viết văn thành công.

Chọn D

40. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. The following nights were better as I stayed in a local home, enjoying their hospitality.

(Những đêm tiếp theo thì tốt hơn khi tôi ở trong một ngôi nhà địa phương, tận hưởng lòng hiếu khách của họ.)

b. My first night in the jungle was an unpleasant experience.

(Đêm đầu tiên của tôi trong rừng là một trải nghiệm khó chịu.)

c. Overall, it was a great jungle trip that helped me gain lots of knowledge.

(Nhìn chung, đó là một chuyến đi rừng tuyệt vời giúp tôi có được nhiều kiến thức.)

d. While I was staying in a small hut, I suddenly encountered some frightening insects of different sizes.

(Khi đang ở trong một túp lều nhỏ, tôi bất ngờ gặp phải một số loài côn trùng đáng sợ với nhiều kích cỡ khác nhau.)

e. Thankfully, I had a mosquito net, which helped me get some sleep.

(May mắn thay, tôi có màn chống muỗi, giúp tôi ngủ được một chút.)

f. Hi, Martha. I've just come back from an unforgettable jungle trip.

(Chào, Martha. Tôi vừa trở về sau một chuyến đi rừng khó quên.)

Bài hoàn chỉnh:

(f) Hi, Martha. I've just come back from an unforgettable jungle trip. **(b)** My first night in the jungle was an unpleasant experience. **(d)** While I was staying in a small hut, I suddenly encountered some frightening insects of different sizes. **(e)** Thankfully, I had a mosquito net, which helped me get some sleep. **(a)** The following nights were better as I stayed in a local home, enjoying their hospitality. **(c)** Overall, it was a great jungle trip that helped me gain lots of knowledge.

Tạm dịch:

Chào, Martha. Tôi vừa trở về sau một chuyến đi rừng khó quên. Đêm đầu tiên của tôi trong rừng là một trải nghiệm khó chịu. Khi đang ở trong một túp lều nhỏ, tôi bất ngờ gặp phải một số loài côn trùng đáng sợ với nhiều kích cỡ khác nhau. May mắn thay, tôi có màn chống muỗi, giúp tôi ngủ được một chút. Những đêm tiếp theo thì tốt hơn khi tôi ở trong một ngôi nhà địa phương, tận hưởng lòng hiếu khách của họ. Nhìn chung, đó là một chuyến đi rừng tuyệt vời giúp tôi có được nhiều kiến thức.

Chọn C